

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	13,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.7%	3.8%	-6.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	6.96
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

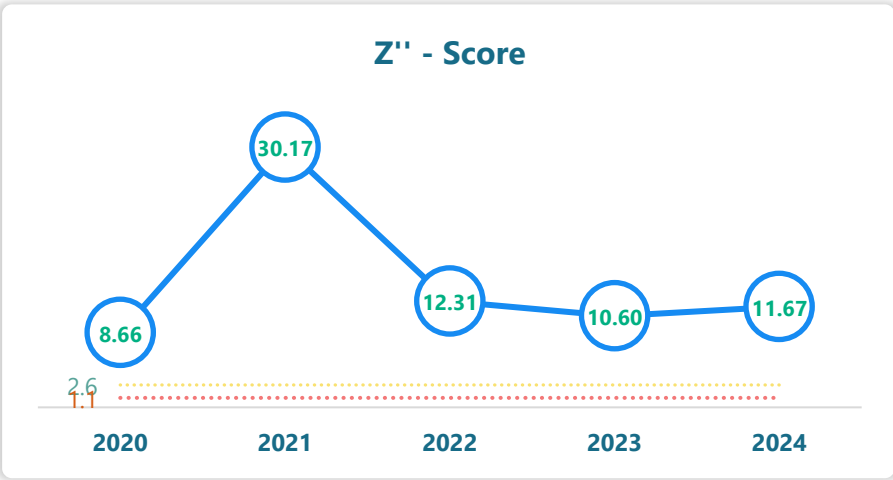
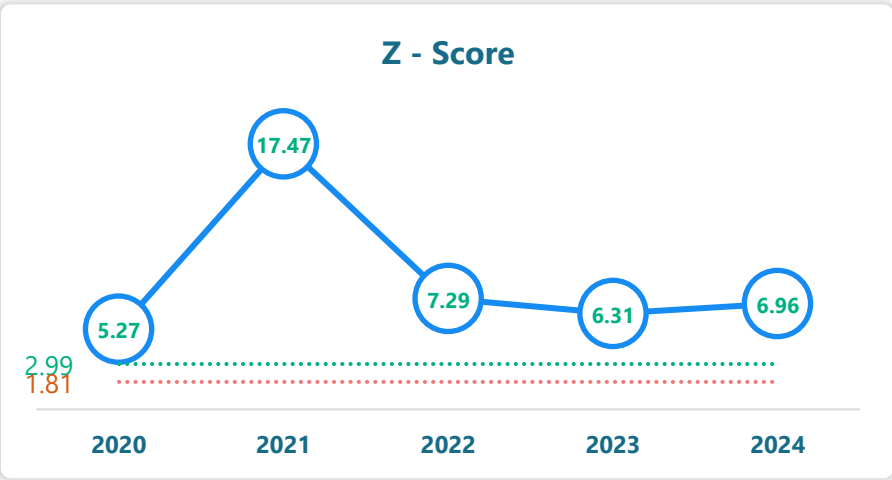
Hệ số nguy cơ phá sản	11.67
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	178	▲ 34.0
	tỷ VNĐ	▲ 24.1%

LN sau thuế	2024	YoY
	17.0	▲ 2.60
	tỷ VNĐ	▲ 18.0%

ROE	2024	+/- YoY
	5.9%	▲ 0.9%

ROA	2024	+/- YoY
	5.3%	▲ 0.8%



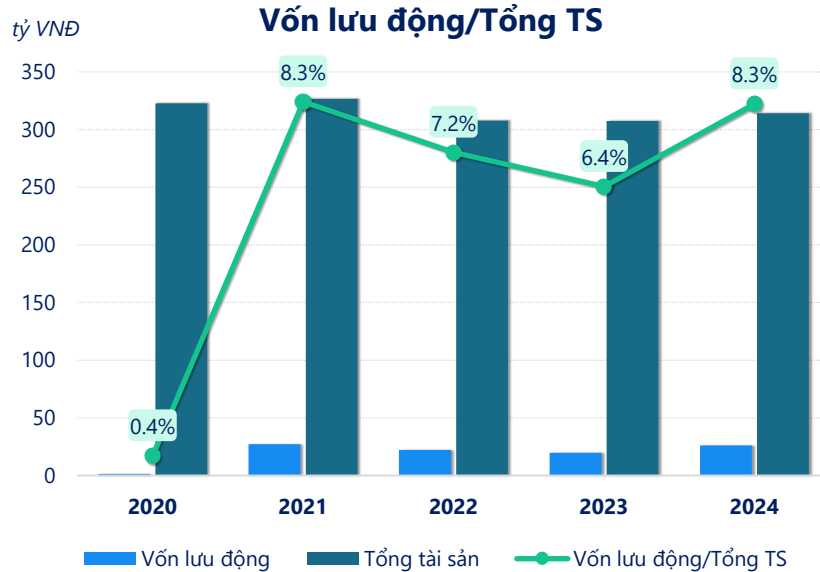
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CCR** năm **2024** đạt **6.96**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **11.67 > 2.6**, cho thấy **CCR** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **CCR** ghi nhận doanh thu thuần **178.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **16.95** tỷ đồng, lần lượt **tăng 24.1%** và **tăng 18.0%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.92%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

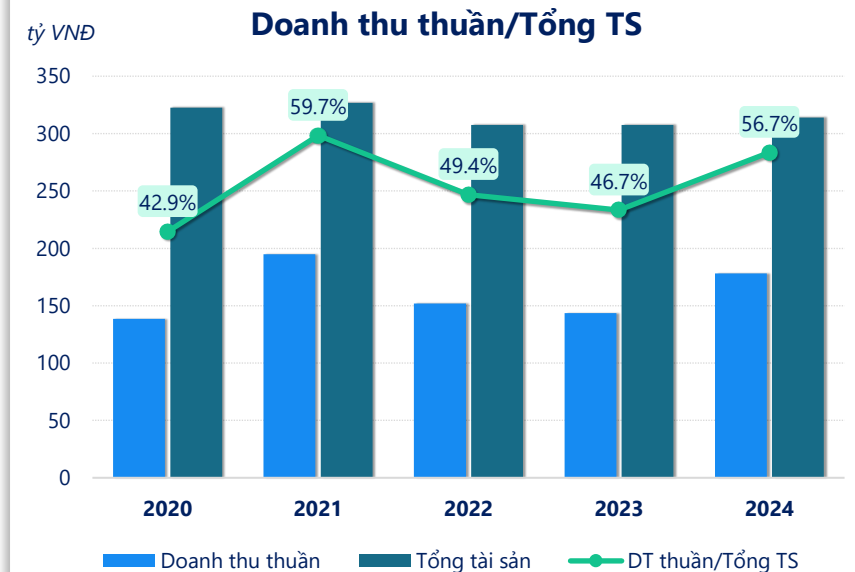
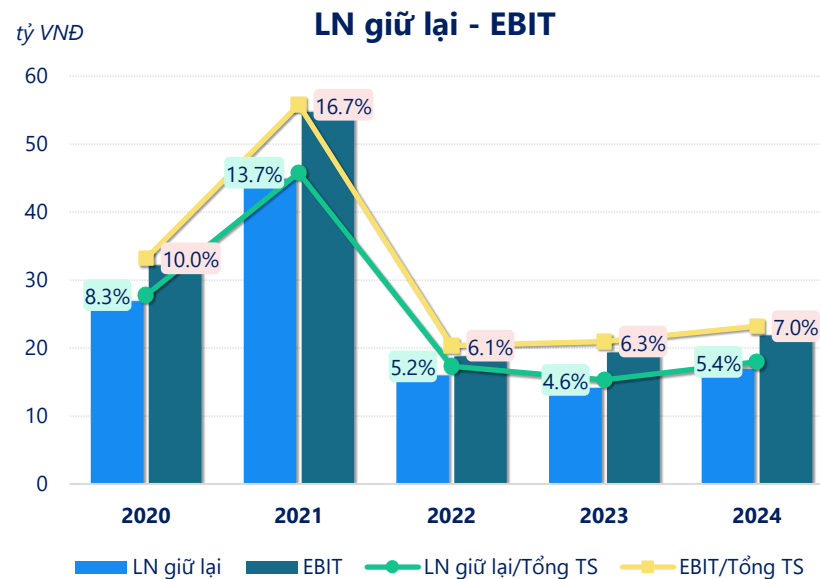
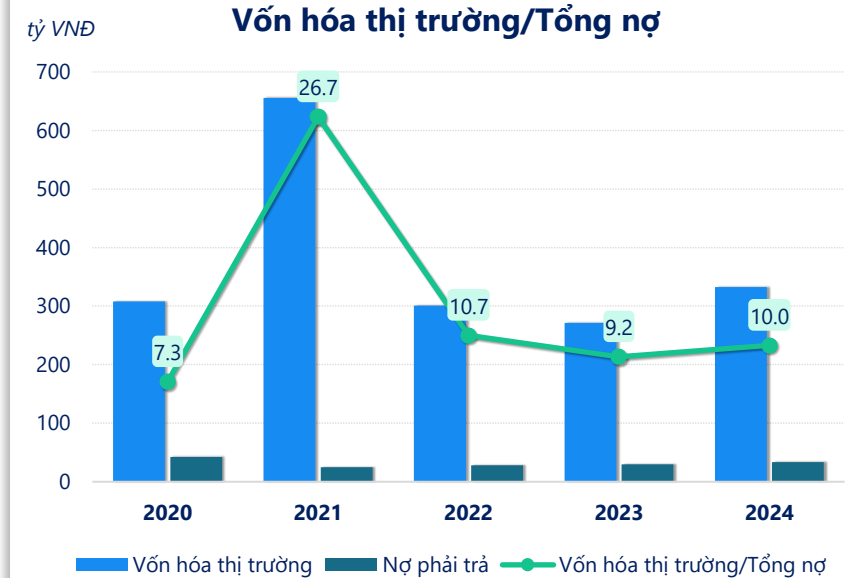
CTCP Cảng Cam Ranh (HNX: CCR)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 9.98, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	314	308	2.1%
Tài sản ngắn hạn	50.6	37.6	34.7%
Tiền và tương đương tiền	34.0	14.8	130%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.50	2.00	-25.0%
Phải thu ngắn hạn	13.1	17.6	-25.5%
Hàng tồn kho	1.51	0.73	107%
Tài sản ngắn hạn khác	0.50	2.46	-79.8%
Tài sản dài hạn	263	270	-2.4%
Phải thu dài hạn	0.12	0.10	15.0%
Tài sản cố định	259	266	-2.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.24	2.41	-7.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.17	1.17	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.70	0.52	33.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	33.3	29.7	12.3%
Nợ ngắn hạn	24.6	17.8	38.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.62	1.62	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.55	3.78	73.3%
Nợ dài hạn	8.73	11.9	-26.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.37	8.99	-18.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	281	278	1.0%
Vốn chủ sở hữu	281	278	1.0%
Vốn điều lệ	245	245	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	138	195	152	144	178
Giá vốn hàng bán	84.3	109	112	103	129
Lợi nhuận gộp	54.1	85.5	40.2	40.2	48.8
Doanh thu HĐTC	1.07	0.75	0.93	0.64	1.19
Chi phí TC	3.88	0.74	0	0.91	0.78
Chi phí lãi vay	3.88	0.73	0	0.91	0.78
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.26	0.24	0.30	0.28	0.39
Chi phí QLDN	23.0	29.2	22.0	21.3	28.1
LN thuần từ HĐKD	28.1	56.0	18.8	18.3	20.7
Lợi nhuận khác	0.20	-2.08	0.02	0.10	0.40
LN trước thuế	28.3	54.0	18.8	18.4	21.1
Lợi nhuận sau thuế	23.8	43.0	14.9	14.4	17.0
LNST của CĐ cty mẹ	23.4	42.6	14.4	13.9	16.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.6	55.7	18.4	24.4	42.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.56	-6.36	-25.4	0.51	-10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-50.2	-37.4	-15.5	-15.3	-13.0
Tiền đầu kỳ	35.8	15.6	27.6	5.15	14.8
Lưu chuyển tiền thuần	-20.1	11.9	-22.4	9.65	19.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.6	27.6	5.15	14.8	34.0